

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 264/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO ÁP DỤNG TẠI CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quốc tịch ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 94/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự;

Căn cứ Nghị định số 82/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 quy định về việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và các cơ quan khác của Việt Nam được ủy nhiệm thực hiện chức năng lãnh sự ở nước ngoài (sau đây gọi chung là Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài được Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cung cấp dịch vụ công hoặc phục vụ các công việc quản lý nhà nước thì phải nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trực tiếp phục vụ các tổ chức, cá nhân về công việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngoại giao phù hợp với quy định pháp luật là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng tại tất cả các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 5. Các trường hợp miễn hoặc giảm phí, lệ phí

1. Miễn thu phí, lệ phí với các trường hợp sau đây:

a) Người nước ngoài là khách mời (kể cả vợ hoặc chồng, bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ hoặc chồng và các con cùng đi theo khách mời) của Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ; hoặc do lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mời với tư cách cá nhân;

b) Viên chức, nhân viên hành chính kỹ thuật của Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam và thành viên gia đình họ (vợ, chồng, cha, mẹ đẻ, cha, mẹ vợ, chồng con chưa thành viên) theo nguyên tắc có đi có lại;

c) Người nước ngoài mang hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông hoặc giấy tờ đi lại thay hộ chiếu do nước ngoài cấp được miễn phí thị thực theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc theo nguyên tắc có đi có lại;

d) Người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện công việc cứu trợ hoặc giúp đỡ nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam;

đ) Người nước ngoài vào Việt Nam theo lời mời trao đổi giữa các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố theo nguyên tắc có đi có lại;

e) Người có công với cách mạng, đất nước; có nhiều thành tích trong công tác cộng đồng, đóng góp thiết thực, hiệu quả cho công tác của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

g) Các trường hợp do nhu cầu đối ngoại cần tranh thủ hoặc vì lý do nhân đạo, công dân Việt Nam có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc gặp rủi ro.

h) Các trường hợp xin cấp thị thực nhưng được miễn phí thị thực theo quy định của Chính phủ Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo thỏa thuận song phương.

Căn cứ các quy định trên, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xét từng trường hợp cụ thể để áp dụng cho phù hợp.

2. Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia hoặc những nước đang có chiến tranh, dịch bệnh nguy hiểm đe dọa tính mạng được giảm các loại phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với những trường hợp được miễn thu phí trong lĩnh vực ngoại giao quy định trên, tổ chức thu phí phải đóng dấu “miễn phí” (GRATIS) vào giấy tờ đã cấp.

Điều 6. Hoàn trả phí, lệ phí

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài đã nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo quy định tại Thông tư này nhưng không đủ điều kiện được cấp giấy tờ lãnh sự, tổ chức thu phí, lệ phí không hoàn trả lại số tiền phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao đã thu cho người nộp.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài từ chối không nhận kết quả xử lý hồ sơ sẽ không được hoàn trả tiền phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao liên quan.

Điều 7. Kê khai, nộp phí, lệ phí

Người đứng đầu Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xem xét, quyết định lựa chọn ngân hàng có uy tín để mở tài khoản của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phục vụ hoạt động của Cơ quan đại diện, đảm bảo an toàn tiền gửi Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

1. Đối với các khoản lệ phí

Bộ Ngoại giao chỉ đạo các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tổ chức thực hiện hạch toán kế toán khoản thu lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao; khi phát sinh số thu, nộp 100% (một trăm phần trăm) số tiền lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao và số tiền lãi gửi ngân hàng thực phát sinh vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các khoản phí

Bộ Ngoại giao chỉ đạo các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tổ chức thực hiện hạch toán kế toán khoản thu phí trong lĩnh vực ngoại giao; khi phát sinh số thu, nộp 70% (bảy mươi phần trăm) số tiền phí trong lĩnh vực ngoại giao và số tiền lãi gửi ngân hàng thực phát sinh vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

3. Phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao được tính bằng đồng đô la Mỹ (USD) theo Biểu mức thu phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao bằng đồng tiền nước sở tại thì việc quy đổi từ đồng đô la Mỹ (USD) sang đồng tiền nước sở tại được căn cứ vào tỷ giá bán ra của đồng đô la Mỹ (USD) do ngân hàng nơi Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài mở tài khoản công bố.

Khi tỷ giá quy đổi từ đồng đô la Mỹ (USD) ra đồng tiền nước sở tại biến động tăng hoặc giảm trên 10% (mười phần trăm) so với tỷ giá quy đổi đang áp dụng, Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được quy định lại mức phí và lệ phí lãnh sự bằng đồng tiền nước sở tại theo tỷ giá quy đổi mới, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao và Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

Trường hợp tại một nước hoặc vùng lãnh thổ có từ hai (02) Cơ quan đại diện Việt Nam trở lên được phép thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao, thì Thủ trưởng Cơ quan đại

diện Việt Nam có thẩm quyền cao nhất căn cứ tỷ giá bán ra của ngân hàng sở tại quyết định mức thu thống nhất cho các Cơ quan đại diện Việt Nam còn lại.

Điều 8. Quản lý và sử dụng

1. Quản lý và sử dụng phần nộp vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước

a) Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao hàng năm của khối Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; Bộ Ngoại giao có thể sử dụng Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên, mức tối đa không vượt quá dự toán chi ngân sách nhà nước được giao và kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài sau khi làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước.

b) Định kỳ vào ngày 05 hàng tháng (riêng số phát sinh tháng 12 năm hiện hành, sẽ làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước vào ngày 05 tháng 01 năm sau – trong thời gian chỉnh lý quyết toán), Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm nộp số phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao (100% số lệ phí và 70% số phí) và số tiền lãi gửi ngân hàng thực phát sinh vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước. Số kinh phí thực rút từ Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước để chi tiêu, Kho bạc Nhà nước ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước tương ứng nhu cầu chi tiêu tháng sau của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

c) Trường hợp số dư Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thấp hơn nhu cầu chi tiêu, Bộ Ngoại giao chuyển kinh phí (phần chênh lệch) cho Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để đảm bảo kinh phí chi tiêu.

d) Trường hợp số dư Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài lớn hơn so với dự toán được giao của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì:

- Đối với các địa bàn khó khăn trong việc chuyển đổi ra ngoại tệ mạnh, phí chuyển tiền cao, khó khăn về thủ tục chuyển tiền về Việt Nam thì cho phép Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được để lại số dư Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước để đảm bảo kinh phí hoạt động cho thời gian sau.

Căn cứ tình hình thực tế của các địa bàn, Bộ Ngoại giao quy định danh mục các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài khó khăn trong việc chuyển đổi ra ngoại tệ mạnh, phí chuyển tiền cao, khó khăn về thủ tục chuyển tiền về Việt Nam thông báo đến các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện và Kho bạc Nhà nước để kiểm soát.

Hàng năm, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm rà soát để sửa đổi bổ sung danh mục này cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Đối với các địa bàn thuận lợi trong việc chuyển đổi ngoại tệ, sau ngày 31 tháng 12 năm thực hiện và trước ngày 31 tháng 01 năm sau (thời gian chính lý ngân sách hàng năm), khối Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện chuyển số tiền còn lại tại Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước không có nhu cầu sử dụng về nộp vào Quỹ ngoại tệ tập trung của ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước để hạch toán thu vào ngân sách nhà nước.

2. Quản lý và sử dụng phần để lại cho Bộ Ngoại giao

a) Bộ Ngoại giao được sử dụng 30% (ba mươi phần trăm) số tiền phí trong lĩnh vực ngoại giao thực thu để chi theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí.

b) Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế quản lý và sử dụng 30% (ba mươi phần trăm) số tiền phí trong lĩnh vực ngoại giao để lại cho Bộ Ngoại giao. Số tiền thu phí trong lĩnh vực ngoại giao để lại cho Bộ Ngoại giao hàng năm nếu cuối năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau để chi theo quy định tại Thông tư này.

Điều 9. Quyết toán thu, chi về phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao

1. Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài có trách nhiệm mở sổ kế toán để ghi chép, hạch toán thu, chi về phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành. Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm về quản lý và hạch toán thu chi các loại phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao của cơ quan mình; định kỳ hàng tháng gửi Báo cáo thu phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao (theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 và 4 Thông tư này) cho Bộ Ngoại giao.

2. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm kiểm tra và quyết toán thu, chi về phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao của các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo quy định hiện hành.

3. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thu, nộp, quản lý phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo các quy định tại Thông tư này.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế Thông tư số 236/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn

chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài; Thông tư số 156/2015/TT-BTC ngày 08 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 236/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí và lệ phí lãnh sự áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao có trách nhiệm:

- a) Niêm yết công khai biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao tại địa điểm thu bằng tiếng Việt Nam và tiếng Anh hoặc ngôn ngữ chính thức của nước sở tại;
- b) Thực hiện mở sổ kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu, nộp ngân sách và quản lý sử dụng tiền phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo đúng chế độ quy định.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp quản lý và sử dụng phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan liên quan phản ánh kịp thời cho Bộ Tài chính để xem xét giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Vũ Thị Mai

- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Website Chính phủ;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLN.

PHỤ LỤC 1: BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTC ngày tháng năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Danh mục lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
A	Cấp hộ chiếu		
I	Hộ chiếu		
1	Cấp mới	Quyển	70
2	Gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ	Quyển	30
3	Bổ sung, sửa đổi	Quyển	15
4	Dán ảnh trẻ em	Quyển	15
5	Cấp lại do để hỏng hoặc mất	Quyển	150
II	Giấy thông hành		
1	Cấp mới	Quyển	20
2	Cấp lại do để hỏng hoặc mất	Quyển	40
III	Cấp tem AB (cấp cho hộ chiếu phổ thông đi việc công)	Chiếc	15
B	Lệ phí quốc tịch		

1	Nhập quốc tịch	Người	250
2	Trở lại quốc tịch	Người	200
3	Thôi quốc tịch	Người	200
C	Đăng ký nuôi con nuôi		
	Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài, mức thu 150 USD/trường hợp		
D	Quy định khác		
	Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia hoặc những nước đang có chiến tranh, dịch bệnh nguy hiểm đe dọa tính mạng nộp lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao bằng 20% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này.		

PHỤ LỤC 2: BIỂU MỨC THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTC ngày / /2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
A	Thị thực các loại		
1	Loại thị thực có giá trị nhập xuất cảnh 01 lần	Chiếc	25
2	Loại có giá trị nhập xuất cảnh nhiều lần:		

a)	Loại có giá trị đến 03 tháng	Chiếc	50
b)	Loại có giá trị trên 03 tháng đến 06 tháng	Chiếc	95
c)	Loại có giá trị trên 06 tháng đến 01 năm	Chiếc	135
d)	Loại có giá trị trên 01 năm đến 02 năm	Chiếc	145
e)	Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm	Chiếc	155
g)	Thị thực cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn)	Chiếc	25
3	Chuyển thị thực còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới	Chiếc	5
B	Xác nhận, đăng ký công dân		
1	Cấp giấy Miễn thị thực	Chiếc	10
2	Cấp giấy Xác nhận đăng ký công dân	Bản	5
3	Khai sinh		
a)	Đăng ký khai sinh	Bản	5
b)	Đăng ký lại việc sinh	Bản	15
4	Kết hôn		
a)	Đăng ký kết hôn	Bản	70
b)	Đăng ký lại việc kết hôn	Bản	120
5	Khai tử		
a)	Đăng ký khai tử	Bản	5
b)	Đăng ký lại việc khai tử	Bản	15

6	Nhận cha, mẹ, con		
	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	Bản	200
7	Đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung các vấn đề đã đăng ký tại Cơ quan Đại diện Việt Nam hoặc tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và đã ghi chú vào sổ tại Cơ quan Đại diện Việt Nam	Bản	30
8	Đăng ký giám hộ chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau	Bản	30
9	Các việc đăng ký, xác nhận khác		
a)	Cấp bản sao trích lục	Bản	5
b)	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài	Bản	10
c)	Cấp xác nhận về việc đã ghi vào Sổ các thay đổi theo bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đối với: thay đổi quốc tịch; xác định cha, mẹ, con; xác định lại giới tính; nuôi con nuôi; ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn; công nhận việc giám hộ; tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự	Bản	10
d)	Ghi vào Sổ các việc: khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử và những thay đổi khác đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và cấp bản chính trích lục	Bản	20
e)	Xác nhận đủ điều kiện kết hôn	Bản	20
g)	Xác nhận người có quốc tịch Việt Nam; người có gốc Việt Nam; liên quan đến quốc tịch theo yêu cầu của	Bản	20

	công dân		
h)	Xác nhận một số nội dung cụ thể khác theo yêu cầu của công dân (còn sống, đang cư trú tại sở tại, hiện có con đang học tại trường A, B,...)	Bản	20
C	Chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự		
1	Hợp pháp hóa giấy tờ, tài liệu	Bản	10
2	Phí chứng nhận lãnh sự	Bản	10
D	Công chứng, chứng thực		
1	Công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch (trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp bất động sản, hợp đồng góp vốn bằng bất động sản, văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, văn bản khai nhận di sản là bất động sản)	Bản	50
2	Chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt; chứng thực chữ ký người dịch trong các văn bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	Bản	10
3	Công chứng di chúc và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc; công chứng văn bản từ chối nhận di sản	Bản	20
4	Cấp bản sao văn bản công chứng	Bản	5
5	Cấp hoặc chứng thực các giấy tờ và tài liệu liên quan đến tàu biển, tàu bay và các loại phương tiện giao thông khác	Bản	15
E	Xác minh giấy tờ, tài liệu (không kể tiền cước phí)	Hồ sơ/bản	50

G	Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam		
1	Nhận lưu giữ di chúc, bảo quản giấy tờ, tài liệu và đồ vật có giá trị của công dân Việt Nam	Bản hoặc 1 hiện vật/năm	20
2	Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước (không kể tiền cước phí)	Bản hoặc 1 hiện vật	10
H	Quy định khác		
1	Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia hoặc những nước đang có chiến tranh, dịch bệnh nguy hiểm đe dọa tính mạng phi trong lĩnh vực đối ngoại bằng 20% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này.		
2	Mức thu phí làm gấp/ngoài giờ, khi hồ sơ đã hợp lệ so với mức thu tại biểu này.		
a)	Trong ngày (24 tiếng): bằng 150% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này.		
b)	Ngày hôm sau (36 tiếng): bằng 130% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này.		
c)	Ngoài giờ làm việc, ngoài giờ nhận hồ sơ, ngày nghỉ, ngày lễ: bằng 140% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này.		

PHỤ LỤC 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTC ngày tháng năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM TẠI

BÁO CÁO THU LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO

Tháng... năm...

(Áp dụng tại các Cơ quan Đại diện Việt Nam)

Số thứ tự	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương)	Thành tiền		Ghi chú
			Tháng này	Lũy kế		Tháng này	Lũy kế	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
A	Cấp hộ chiếu							
I	Hộ chiếu:							
1	Cấp mới	Quyền						
2	Gia hạn hộ chiếu ngoại giao, công vụ	Quyền						
3	Bổ sung, sửa đổi	Quyền						
4	Dán ảnh trẻ em	Quyền						
5	Cấp lại do để hỏng hoặc mất	Quyền						

II	Giấy thông hành:							
1	Cấp mới	Quyền						
2	Cấp lại do đề hỏng hoặc mất	Quyền						
III	Cấp tem AB (cấp cho hộ chiếu phổ thông đi việc công)	Chiếc						
B	Lệ phí quốc tịch							
1	Nhập quốc tịch	Người						
2	Trở lại quốc tịch	Người						
3	Thôi quốc tịch	Người						
C	Đăng ký con nuôi							
	TỔNG CỘNG							

KẾ TOÁN

PHỤ TRÁCH LÃNH SỰ

....., ngày.....tháng.....năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTC ngày tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM TẠI

BÁO CÁO THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO

Tháng... năm...

(Áp dụng tại các Cơ quan Đại diện Việt Nam)

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương)	Thành tiền		Ghi chú
			Tháng này	Lũy kế		Tháng này	Lũy kế	
A	Thị thực các loại							
1	Loại có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh 01 lần	Chiếc						
2	Loại có giá trị nhập							

	xuất cảnh nhiều lần:							
a)	<i>Loại có giá trị đến 03 tháng</i>	Chiếc						
b)	<i>Loại có giá trị đến 03 tháng đến 06 tháng</i>	Chiếc						
c)	<i>Loại có giá trị trên 06 tháng đến 01 năm</i>	Chiếc						
d)	<i>Loại có giá trị trên 01 năm đến 02 năm</i>	Chiếc						
e)	<i>Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm</i>	Chiếc						

g)	<i>Thị thực cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn)</i>	Chiếc						
3	Chuyển thị thực còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới	Chiếc						
B	Xác nhận, đăng ký công dân							
1	Cấp Giấy miễn thị thực	Chiếc						
2	Cấp	Chiếc						

	giấy Xác nhận đăng ký công dân							
3	Khai sinh							
a)	Đăng ký khai sinh	Bản						
b)	Đăng ký lại việc sinh	Bản						
4	Kết hôn							
a)	Đăng ký kết hôn	Bản						
b)	Đăng ký lại việc kết hôn	Bản						
5	Khai tử							
a)	Đăng ký khai tử	Bản						

b)	Đăng ký lại việc khai tử	Bản						
6	Nhận cha, mẹ, con							
	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	Bản						
7	Đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung các vấn đề đã đăng ký tại CQĐD Việt Nam hoặc tại cơ quan có thẩm quyền của	Bản						

	nước ngoài và đã ghi chú vào sổ tại CQĐD							
8	Đăng ký giám hộ chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau	Bản						
9	Các việc đăng ký, xác nhận khác							

a)	Cấp bản sao trích lục	Bản						
b)	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài	Bản						
c)	Cấp xác nhận về việc đã ghi vào Sổ các thay đổi theo bản án, quyết	Bản						

	định của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam							
d)	Ghi vào Sổ các việc: khai sinh; kết hôn; ly hôn;...	Bản						
e)	Xác nhận đủ điều kiện kết hôn	Bản						
g)	Xác nhận người có quốc tịch Việt Nam, người có gốc Việt Nam;	Bản						

	liên quan đến quốc tịch theo yêu cầu của công dân							
h)	Xác nhận một số nội một số nội dung cụ thể khác theo yêu cầu của công dân	Bản						
C	Chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự							
1	Hợp pháp	Bản						

	hóa giấy tờ, tài liệu							
2	Phí chứng nhận lãnh sự	Bản						
D	Công chứng, chứng thực							
1	Công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch	Bản						
2	Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng Tiếng	Bản						

	Việt; chứng thực chữ ký người dịch trong các văn bản dịch từ Tiếng Việt sang tiếng nước ngoài							
3	Công chứng di chúc và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chức; công chứng văn bản từ chối chấp nhận di	Bản						

	sản							
4	Cấp bản sao văn bản công chứng	Bản						
5	Cấp hoặc chứng thực các giấy tờ và tài liệu liên quan đến tàu biển, tàu bay và các loại phương tiện giao thông khác	Bản						
E	Xác minh giấy tờ, tài liệu (không kể tiền	Hồ sơ/bản						

	cước phí)							
G	Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam							
1	Nhận lưu giữ di chức, bảo quản giấy tờ, tài liệu và đồ vật có giá trị của công dân Việt Nam	Bản hoặc 1 hiện vật/năm						
2	Tiếp nhận và	Bản hoặc 1 hiện vật						

	vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước (không kể tiền cước phí)						
H	Một số quy định khác						
	Thu lệ phí làm gấp và ngoài giờ ngoài mức phí quy						

định trên (khi hồ sơ đã hợp lệ, trừ Khoản 3 Mục D), thu thêm:							
<i>a)</i> <i>Trong</i> <i>ngày</i> <i>(24</i> <i>tiếng):</i>							
<i>b)</i> <i>Ngày</i> <i>hôm</i> <i>sau (36</i> <i>tiếng):</i>							
<i>c)</i> <i>Ngoài</i> <i>giờ làm</i> <i>việc,</i> <i>ngoài</i> <i>giờ</i> <i>nhận</i> <i>hồ sơ,</i> <i>ngày</i> <i>nghỉ,</i> <i>ngày</i> <i>lễ:</i>							

	TỔNG CỘNG THU:							
II	PHÂN PHỐI CÁC QUỸ (nhập số liệu vào cột 4 và cột 5):							
1	Nộp Quỹ tạm giữ của NSNN ở nước ngoài							
2	30% số thu phí và lệ phí lãnh sự							
2.1	Số chi							
	<i>a) Chi mua ấn phẩm trắng lãnh sự</i>							

*b) Các
chi phí
khác
liên
quan
đến
công
việc thu
(công
tác phí
đi nhận
án
phẩm
trắng
lãnh
sự; tiền
chi phí
vận
chuyển
án
phẩm
trắng
lãnh
sự; in
tờ khai,
hóa
đơn,
biểu
mẫu;
văn
phòng
phẩm;
chi phí
điện
thoại,*

	<i>fax, cước phí bưu điện).</i>							
2.2	30% còn lại							

KẾ TOÁN
(Ký và ghi rõ họ tên)

**PHỤ TRÁCH LÃNH
SỰ**
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày....tháng....năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)